

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4239/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

V/v gửi bổ sung dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 13/01/2025, Bộ Tài chính có Công văn số 402/BTC-QLCS về việc lấy ý kiến về dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Nay, Bộ Tài chính gửi bổ sung đến Quý cơ quan bản dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2023/TT-BTC (đính kèm) để Quý Cơ quan nghiên cứu, có ý kiến tham gia gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Thông tư theo quy định của quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý cơ quan./ *veul*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Lưu: VT, QLCS. (24) *h*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**Bùi Văn Khăng**

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 144/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Bổ sung điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 như sau:

“d) Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền quy định, quyết định hoặc phê duyệt đề án áp dụng hoặc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp. Chế độ quản lý, trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

đ) Tài sản không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư này. Việc theo dõi tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.”

2. Sửa đổi điểm c, điểm h khoản 1, khoản 3 Điều 3 như sau:

“1. Xác định tài sản:

c) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ, liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và có chức năng hoạt động độc lập thì mỗi bộ phận tài sản riêng lẻ đó được xác định là một tài sản.

h) Mỗi sản phẩm phần mềm được xác định là một tài sản. Riêng các sản phẩm phần mềm đã được cài đặt sẵn trong máy móc, thiết bị khi thực hiện mua sắm thì được xác định cùng với máy vi tính là một tài sản.

3. Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao), tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật và tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng toàn bộ thời gian vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên.

b) Đáp ứng tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp.”

3. Sửa đổi khoản 1, điểm e khoản 2 Điều 4 như sau:

“1. Phân loại theo tính chất, đặc điểm tài sản:

a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định; gồm:

- Loại 1: Nhà, công trình xây dựng; gồm: Nhà làm việc; nhà kho; nhà hội trường; nhà câu lạc bộ; nhà văn hoá; nhà tập luyện và thi đấu thể thao; nhà bảo tồn, bảo tàng; nhà trẻ; nhà mẫu giáo; nhà xưởng; phòng học; nhà giảng đường; nhà ký túc xá; phòng khám, chữa bệnh; nhà an dưỡng; nhà khách; nhà ở công vụ và nhà, công trình xây dựng khác.

- Loại 2: Vật kiến trúc; gồm: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, giếng khoan, giếng đào, tường rào và vật kiến trúc khác.

- Loại 3: Xe ô tô; gồm: Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước và xe ô tô khác.

- Loại 4: Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô); gồm: Phương tiện vận tải đường bộ, phương tiện vận tải đường sắt, phương tiện vận tải đường thủy, phương tiện vận tải hàng không và phương tiện vận tải khác.

- Loại 5: Máy móc, thiết bị; gồm: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị khác.

- Loại 6: Tài sản cố định hữu hình khác.

b) Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động; gồm:

- Loại 1: Quyền sử dụng đất.

- Loại 2: Sản phẩm phần mềm.

- Loại 3: Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Loại 4: Tài sản cố định vô hình khác.

c) Tài sản cố định đặc thù; gồm:

- Loại 1: Những tài sản không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm...).

- Loại 2: Tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Loại 3: Các loại súc vật; cây lâu năm, vườn cây lâu năm; thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh.

- Loại 4: Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ (gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng).

Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại điểm này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý.

2. Phân loại theo nguồn gốc hình thành tài sản:

... e) Tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 114/2024/NĐ-CP). ”

4. Sửa đổi khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 5 như sau:

“1. Mọi tài sản cố định hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản cố định, phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn theo quy định tại pháp luật về kế toán.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Kế toán đối với toàn bộ tài sản cố định hiện có của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành; mỗi tài sản cố định được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán.”

5. Sửa đổi điểm a, điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Nguyên giá của tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện ghi sổ và kế toán tài sản cố định kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);
- Giá trị dự toán dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).
- Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính theo giá

trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi quyết toán dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng, giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản...).

6. Sửa đổi điểm a.3, a.4 khoản 3, điểm a.2, điểm a.3 khoản 5, điểm b khoản 6, điểm b.2 khoản 7 và bổ sung khoản 8 Điều 6 như sau:

“3. Nguyên giá tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển được xác định theo công thức sau:

a.3) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán, không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ghi trên} \\ \text{Biên bản bàn giao,} \\ \text{tiếp nhận tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây} \\ \text{dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật} \\ \text{tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử} \\ \text{dụng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá xây} \\ \text{dựng} \\ \text{mới của} \\ \text{tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá xây dựng mới của tài sản có} \\ \text{tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy} \\ \text{ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có tài sản)} \\ \text{công bố áp dụng tại thời điểm đưa tài} \\ \text{sản vào sử dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích, thể} \\ \text{tích xây} \\ \text{dựng/Số} \\ \text{lượng... của} \\ \text{tài sản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị của các kết cấu khác gắn với} \\ \text{công trình/hạng mục công trình (như:} \\ \text{trần, sàn...)} \text{ xác định theo quy định} \\ \text{của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc} \\ \text{theo quy định cụ thể của địa phương} \\ \text{nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài} \\ \text{sản vào sử dụng} \end{array}$$

a.4) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán mà không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điểm a.2 và điểm a.3 khoản này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản hoặc được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ghi trên} \\ \text{Biên bản bàn giao, tiếp} \\ \text{nhận tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại} \\ \text{theo đánh giá} \\ \text{lại} \end{array} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của} \\ \text{tài sản cùng loại theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn} \\ \text{lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản.

5. Nguyên giá tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa được xác định theo công thức sau:

a.2) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ghi} \\ \text{trên Biên bản} \\ \text{kiểm kê} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng} \\ \text{mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương} \\ \text{tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá xây} \\ \text{dựng} \\ \text{mới của} \\ \text{tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá xây dựng mới của tài sản có} \\ \text{tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy} \\ \text{ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có tài sản)} \\ \text{công bố áp dụng tại thời điểm đưa tài} \\ \text{sản vào sử dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích,} \\ \text{thể tích xây} \\ \text{dựng/Số} \\ \text{lượng...} \\ \text{của tài sản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị của các kết cấu khác gắn với công} \\ \text{trình/hạng mục công trình (như: trần,} \\ \text{sàn...) xác định theo quy định của Bộ quản} \\ \text{lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể} \\ \text{của địa phương nơi có tài sản) tại thời} \\ \text{điểm đưa tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

a.3) Trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điểm a.1, điểm a.2 khoản này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ghi} \\ \text{trên Biên bản} \\ \text{kiểm kê} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại} \\ \text{theo đánh giá} \\ \text{lại} \end{array} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của} \\ \text{tài sản cùng loại theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn} \\ \text{lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản.

6. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức hình thành pháp nhân mới, nguyên giá tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được xác định như sau:

b) Trường hợp tài sản không chia được bằng hiện vật và đơn vị sự nghiệp công lập mua lại phần tài sản của bên đối tác thì pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản theo giá thị trường (làm căn cứ xác định giá mua lại phần tài sản của bên đối tác), thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản; trên cơ sở đó xác định nguyên giá tài sản cố định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{tài sản cố} \\ \text{định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại} \\ \text{theo đánh giá} \\ \text{lại} \end{array} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của} \\ \text{tài sản cùng loại theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn} \\ \text{lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp

thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản.

7. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức không hình thành pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết, nguyên giá tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được xác định như sau:

b.2) Trường hợp tài sản không chia được bằng hiện vật và Hợp đồng liên doanh, liên kết quy định đơn vị sự nghiệp công lập mua lại phần tài sản của bên đối tác (phải thanh toán cho bên đối tác theo giá thị trường) thì đơn vị sự nghiệp công lập và bên đối tác cùng thỏa thuận về việc thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản theo giá thị trường (làm căn cứ xác định giá mua lại phần tài sản của bên đối tác), thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản; trên cơ sở đó xác định nguyên giá tài sản cố định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Nguyên giá} & & \text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của} \\ \text{tài sản cố} & & \text{tài sản cùng loại theo quy định (năm)} \\ \text{định} & = & \frac{\text{Giá trị còn lại theo đánh giá lại} \times \text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}{\text{Giá trị còn lại theo đánh giá lại}} \end{array}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản.

8. Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản (trừ đầu tư, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt) (như: Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm bắt buộc...) thì không xác định vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình."

7. Sửa đổi điểm a khoản 1, điểm a.3 khoản 3 và bổ sung khoản 6 Điều 7 như sau:

"1. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định như sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đối với các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP là giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (trong đó giá đất xác định theo quy định tại khoản 2

Điều 101 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 61 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, các trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được giao, nhận điều chuyển được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Nguyên giá tài sản cố định vô hình được giao, nhận điều chuyển} & = & \text{Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản} & + & \text{Chi phí cài đặt, chạy thử (nếu có)} & + & \text{Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} & + & \text{Chi phí khác (nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

... a.3) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán, không có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản hoặc được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản} & = & \text{Giá trị còn lại theo đánh giá lại} & \times & \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}} \end{array}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được xác định theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản.

6. Các khoản chi phí có tính chất định kỳ thì không xác định vào nguyên giá tài sản cố định vô hình.”

8. Sửa đổi điểm b, điểm e khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

e) Điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP.”

9. Sửa đổi khoản 2, điểm c khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 10 như sau:

“2. Đối với trường hợp thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản cố định được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản cố định. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản cố định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản cố định được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ được xác định như sau:

... c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản cố định cho bộ phận tài sản cố định tháo dỡ theo quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để xác định giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản cố định sau khi tháo dỡ.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để xác định giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ.

5. Đối với trường hợp tài sản cố định bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để ghi vào Biên bản thay đổi nguyên giá tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định trong trường hợp này được xác định lại là giá trị của tài sản cố định theo đánh giá lại.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh

nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản.

6. Đối với trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản được xác định lại là giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (trong đó giá đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 61 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, các trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) trên cơ sở các chỉ tiêu (giá đất, diện tích đất, mục đích sử dụng đất) sau khi thay đổi (nếu có) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”

10. Sửa đổi khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Các tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao gồm:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật.”

10. Sửa đổi điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 13 như sau:

“1. Thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; trừ các trường hợp sau:

b) Đối với tài sản cố định có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định bằng (=) thời gian đã sử dụng của tài sản trước khi sử dụng để thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng. Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
\text{Thời gian sử dụng} \\
\text{để tính hao mòn} \\
\text{còn lại của tài sản} \\
\text{sau khi sửa chữa, cải} \\
\text{tạo, nâng cấp, mở} \\
\text{rộng}
\end{array}
= \left[\begin{array}{l}
\text{Nguyên giá} \\
\text{của tài sản} \\
\text{cố định sau} \\
\text{khi thay đổi}
\end{array} \right] - \left[\begin{array}{l}
\text{Số hao mòn lũy kế, khấu} \\
\text{hao đã trích của tài sản cố} \\
\text{định tính đến ngày 31} \\
\text{tháng 12 của năm thay đổi} \\
\text{nguyên giá}
\end{array} \right] : \left[\begin{array}{l}
\text{Mức hao mòn hàng năm của} \\
\text{tài sản từ năm thay đổi} \\
\text{nguyên giá xác định theo} \\
\text{quy định tại điểm a khoản 6} \\
\text{Điều 14 Thông tư này}
\end{array} \right]$$

Trường hợp kết quả xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng là số thập phân thì được làm tròn theo nguyên tắc cộng thêm 01 vào phần số nguyên.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong việc quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thì đề nghị lấy ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với tài sản cố định vô hình là sản phẩm phần mềm), của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan (đối với tài sản cố định vô hình khác)."

11. Bổ sung Điều 16a như sau:

"Điều 16a. Xác định nguyên giá, tỷ lệ hao mòn, thời gian sử dụng để tính hao mòn và giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất), quyền sử dụng đất của cơ quan Việt Nam tại nước ngoài

1. Đối với trường hợp cơ quan Việt Nam tại nước ngoài mua nhà (gắn với quyền sử dụng đất) và đang ghi nhận toàn bộ giá trị mua (cả nhà và đất) do không tách riêng được giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất:

a) Xác định nguyên giá tài sản là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) tương tự trường hợp xác định nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

b) Xác định nguyên giá tài sản là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) trong trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

c) Xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) theo quy định tại Điều 13 Thông tư này tương ứng với loại tài sản là nhà, công trình xây dựng. Trường hợp nước sở tại/Hợp đồng mua, bán quy định thời hạn sử dụng nhà/đất mua thì thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) là thời hạn sử dụng nhà/đất theo quy định của nước sở tại/Hợp đồng mua, bán.

d) Xác định giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Thông tư này. Riêng nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

được xác định là toàn bộ các chi phí mà cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài đã chi ra để có được tài sản đó.”

12. Sửa đổi Phụ lục số 01 như sau: Bổ sung tại Số thứ tự 3 Phần V quy định đối với 01 nhóm máy móc, thiết bị chuyên dùng đã có quy định về thời gian sử dụng tại pháp luật có liên quan thì xác định thời gian tính hao mòn tương ứng với thời gian sử dụng theo quy định có liên quan đó.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Thay thế cụm từ “thời gian tính hao mòn” bằng cụm từ “thời gian sử dụng để tính hao mòn” tại điểm a1, điểm a.4 khoản 3, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 6, điểm a.1 khoản 3, điểm a.2, điểm b khoản 5 Điều 7, Điều 13, điểm a.2 khoản 2, các khoản 3, 4, 6 và 7 Điều 14, Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02.

2. Thay thế cụm từ “tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá” bằng cụm từ “doanh nghiệp thẩm định giá” tại điểm b khoản 5 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 7.

3. Thay thế cụm từ “nâng cấp, mở rộng” bằng cụm từ “sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng” tại khoản 5 Điều 14.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản cố định có thay đổi về thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn theo quy định tại Thông tư này thì từ năm tài chính 2025 thực hiện xác định mức hao mòn, khấu hao của tài sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp từ năm 2018 đến năm 2024, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp chưa thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán từ năm tài chính 2025.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2025 và được áp dụng từ năm tài chính 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, khấu

hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Văn Khăng